

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4185/TTr-SNNPTNT 23 tháng 12 năm 2021, của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4067/STC-QLGCS ngày 21 tháng 12 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 32/BC-STP 23 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2022, cụ thể như sau:

1. Đơn giá bồi thường cây hằng năm

Đối với quy định mức tính bồi thường cây hằng năm được thực hiện tính theo công thức cụ thể như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Giá bồi thường} & \text{Năng suất vụ cao nhất} & \text{Giá bán trung bình tại} \\ (1\text{m}^2) & = \text{trong 3 năm trước liền kề} \times & \text{thời điểm thu hồi đất} \\ & (\text{kg/m}^2) & (\text{đồng/kg}) \end{array}$$

Việc xác định giá trị bồi thường (1m^2) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm

a) Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $\geq 2m$	đ/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000
3	Điều (đào) ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $< 2m$	đ/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $\geq 2m$	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	500.000
4	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	170.000
5	Cây dâu tằm	đ/bụi	15.000
6	Cây bồ kết, canh ky na		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân $< 1m$ chưa cho quả	đ/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân $\geq 1m$ chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc $< 30cm$	đ/cây	120.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc $\geq 30cm$	đ/cây	170.000
7	Cây chè giâm hom		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $< 5cm$	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5cm$ đến $< 10cm$	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10cm$	đ/cây	120.000
8	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	220.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
9	Hồ tiêu có cọc leo (<i>cọc gỗ hoặc bê tông</i>)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	600.000

b) Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
1	Xoài, nhãn, chôm chôm			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	50.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	350.000	800.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 45cm, đã cho quả	đ/cây	500.000	1.350.000
2	Cam, quýt, bưởi			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm, đã cho quả	đ/cây	350.000	450.000
3	Mít			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	100.000

	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc < 20 cm, đã cho quả	đ/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 30 cm, đã cho quả	đ/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30 cm đến < 45 cm, đã cho quả	đ/cây	1.100.000	1.250.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 45 cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.100.000
4	Sapôchê			
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	130.000
	Cây có đường kính gốc < 10 cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm, đã cho quả	đ/cây	200.000	400.000
5	Táo			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	45.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1 m, chưa cho quả	đ/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc < 5 cm, đã cho quả	đ/cây	100.000	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5 cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	250.000
6	Vú sữa, bơ			
	Cây mới trồng	đ/cây	50.000	60.000

	Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả	đ/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 20cm, đã cho quả	đ/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	đ/cây	750.000	900.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 40cm, đã cho quả	đ/cây	1.000.000	1.250.000
7	Chanh			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng <1m, chưa cho quả	đ/cây	20.000	60.000
	Cây tán rộng ≥1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	80.000
	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đ/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng ≥2m, đã cho quả	đ/cây	170.000	300.000
8	Sầu riêng, măng cụt			
	Cây mới trồng	đ/cây	60.000	150.000
	Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả	đ/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả	đ/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính 10-≤25cm, đã cho quả	đ/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính > 25cm, đã cho quả	đ/cây	2.000.000	2.500.000
9	Ổi, vải			
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	60.000	Ổi: 70.000; vải: 100.000

	Cây đã cho quả	đ/cây	150.000	Ôi: 200.000; vải: 300.000
10	Mãng cầu (na)			
	Cây mới trồng	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	500.000	
11	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên			
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đ/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm, đã cho quả	đ/cây	180.000	
12	Gấc, chanh dây (lạc tiên)			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	45.000	
	Cây leo dàn nhưng chưa cho quả	đ/cây	75.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000	
13	Thanh long trồng hom			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 50 cm, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	
14	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri			

	Cây mới trồng	đ/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đ/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm, đã cho quả	đ/cây	250.000	
15	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000	
16	Khế, ô mai, vả, chay			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000	
17	Quất trồng trên đất			
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đ/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ $\geq$ 1m đến <2m	đ/cây	100.000	
	Cây có chiều cao $\geq$ 2m	đ/cây	200.000	
18	Dừa các loại (trừ cây dừa nước)			
	Cây mới trồng		85.000	
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq$ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	270.000	
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 2m, chưa cho quả	đ/cây	400.000	

	Cây đã cho quả	đ/cây	900.000	
19	Cau			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân $\geq$ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đ/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 2m, chưa cho quả	đ/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000	

c) Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhóm cây mọc nhanh (phỉ lao, bạch đàn, các loại keo)		
	Cây mới trồng	đ/cây	13.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	24.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 2cm đến < 4cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8cm	đ/cây	65.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến $\leq$ 16cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc > 16cm đến $\leq$ 20cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m ³ gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
2	Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)		
	Cây mới trồng	đ/cây	44.000
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đ/cây	77.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq$ 2 cm đến < 4 cm	đ/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ $\geq$ 4 cm đến < 8 cm	đ/cây	220.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 12 cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 12 cm đến < 16 cm	đ/cây	660.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 16 cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	1.119.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m^3 gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
3	Nhóm cây họ tre, trúc		
3.1	Tre		
	<i>* Tre chuyên lấy măng:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000
	Chưa cho măng	đ/cây	100.000
	Đã cho măng	đ/cây	200.000
	Măng tre	đ/măng	15.000
	<i>* Tre thường:</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	100.000
3.2	Tre gai		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	60.000
3.3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000
4	Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa		
4.1	Bời lời		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 4 cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 16cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm	đ/cây	200.000
4.2	Cây quế		
	Cây mới trồng	đ/cây	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 2cm đến < 4cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 10cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm đến < 12cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 15cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	800.000
4.3	Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)		
	Cây mới trồng	đ/cây	64.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 2cm đến < 4cm	đ/cây	320.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8cm	đ/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12cm	đ/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 16cm	đ/cây	1.200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 16cm đến < 20cm	đ/cây	2.000.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m ³ gỗ theo giá thị		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
4.4	Cây thông lấy nhựa		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$	đ/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	220.000
4.5	Cây trôm		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đ/cây	25.000
	Cây ≥ 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đ/cây	120.000
	Cây ≥ 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đ/cây	150.000
	Cây ≥ 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đ/cây	300.000
	Cây ≥ 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đ/cây	470.000
	Cây ≥ 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đ/cây	140.000
5	Nhóm cây rừng ngập nước		
5.1	Đước đôi		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	52.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	70.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	83.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	92.000
5.2	Dừa nước		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	50.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	69.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	86.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	200.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
6	Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 3cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 7cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 7cm đến < 10cm	đ/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm đến < 30cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 30cm đến < 50cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 50cm	đ/cây	150.000
7	Cây mây		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đ/bụi	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đ/bụi	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đ/bụi	80.000

3. Đơn giá bồi thường cây hoa, cây lá cảnh

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây hoa các loại		
1.1	Hoa súng, hoa sen	đ/cây	20.000
1.2	Huệ, lay ơn, hoa hồng, hoa đồng tiền, hoa cúc	đ/cây	30.000
1.3	Cúc đại đoá, cúc chi thiên, vạn thọ, nút áo	đ/cây	25.000
1.4	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...		
	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3 m	đ/cây	5.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 0,3 m đến < 0,5 m	đ/cây	40.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 0,5 m	đ/cây	70.000
1.5	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác		

	<i>pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn,...)</i>		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao <5 m	đ/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đ/cây	250.000
2	Cây lá cảnh (<i>chuối cảnh, chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc,...</i>)	đ/cây	50.000

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (lnphong787)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh